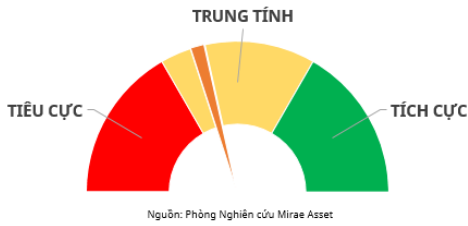


02 Tháng Mười Hai 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,482.05	-0.21	2.04	46.11
HNX	458.23	0.53	8.04	203.87
UPCOM	114.55	-0.03	7.12	66.98
MSCI EM	1,226.81	1.19	-2.94	-0.15
NIKKEI	27,753.37	-0.65	-5.99	3.55
HANG SENG	23,765.78	0.45	-5.31	-10.43
KOSPI	2,945.27	1.57	-2.26	10.07
FTSE	7,116.67	-0.73	-2.17	10.11
S&P 500	4,513.04	-1.18	-2.54	23.00
NASDAQ	15,254.05	-1.83	-2.53	23.52

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.56	2.77	15.83
SET INDEX	19.09	1.72	7.81
JCI INDEX	25.42	2.19	7.65
PCOMP INDEX	23.15	1.72	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.79	-1	-3	-40
10 năm	2.09	-1	-6	-36

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,718	-0.04	0.11	1.77
US\$/KRW	1,177	0.22	-0.18	-6.45
US\$/JPY	113	-0.42	0.62	-7.81
US\$/EUR	0.88	0.07	2.36	7.10
US\$/GBP	0.75	-0.09	2.48	0.60
US\$/SGD	1.37	-0.14	-1.32	-2.05

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,087	1,343	820
HNX	148	186	120
UPCOM	92	123	61

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thanh khoản suy giảm, VN-Index đi ngang

Sau những phiên biến động đầu tuần với biên độ lớn, VN-Index chuyển sang trạng thái đi ngang trong phiên hôm nay, kèm theo đó là thanh khoản giảm mạnh (gần 25%) so với mức bình quân 20 ngày. Xuyên suốt phiên VN-Index dao động trong vùng giá xanh, tuy nhiên giảm dần sau 14h và chuyển sang đỏ, giảm nhẹ khi kết thúc Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.482 điểm, giảm nhẹ 3,1 điểm tương ứng 0,2% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 23.002 tỷ đồng, HNX: 3.363 tỷ đồng, UPCOM: 2.101 tỷ đồng.

Nhìn chung, diễn biến phiên hôm nay cân bằng giữa bên mua và bán, khi số mã tăng điểm (565) và số mã giảm (501) không chênh lệch quá lớn. Sự phân hóa diễn ra rộng khắp thị trường, khi không có nhóm ngành nào tăng/giảm thật sự vượt trội, mà thay vào đó là xanh/đỏ đan xen. Nhóm VN30 giảm mạnh hơn khi mất gần 9 điểm với VPB, SSI, STB giảm mạnh nhất, mất trên 2%, ở chiều ngược lại SAB, PDR và PLX là bên đóng góp tích cực nhất cho VN30

Khối ngoại hôm nay tiếp tục mạnh tay bán ròng với giá trị gần 730 tỷ đồng, trải rộng khắp nhiều mã. Trong số đó DXG và HPG chiếm giá trị lớn nhất với giá trị lần lượt là 161, và 107 tỷ đồng.

Phiên đi ngang của thị trường khiến các điểm số kỹ thuật được giữ nguyên. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ đang ở mức -2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,6x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

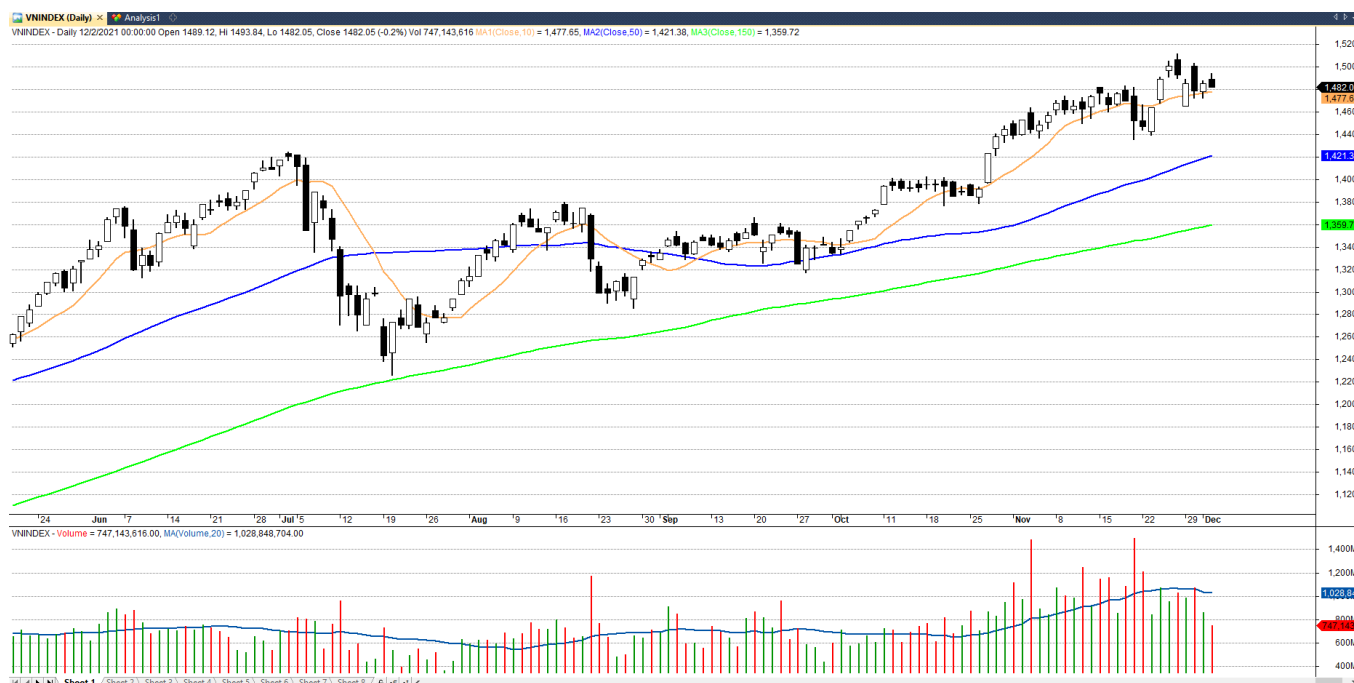
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (02/12/2021)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.460
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.400

VN-Index gần như đi ngang kèm theo thanh khoản suy giảm. Trong ngắn hạn, VN-Index có xu hướng quay lại kiểm định ngưỡng 1.500 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

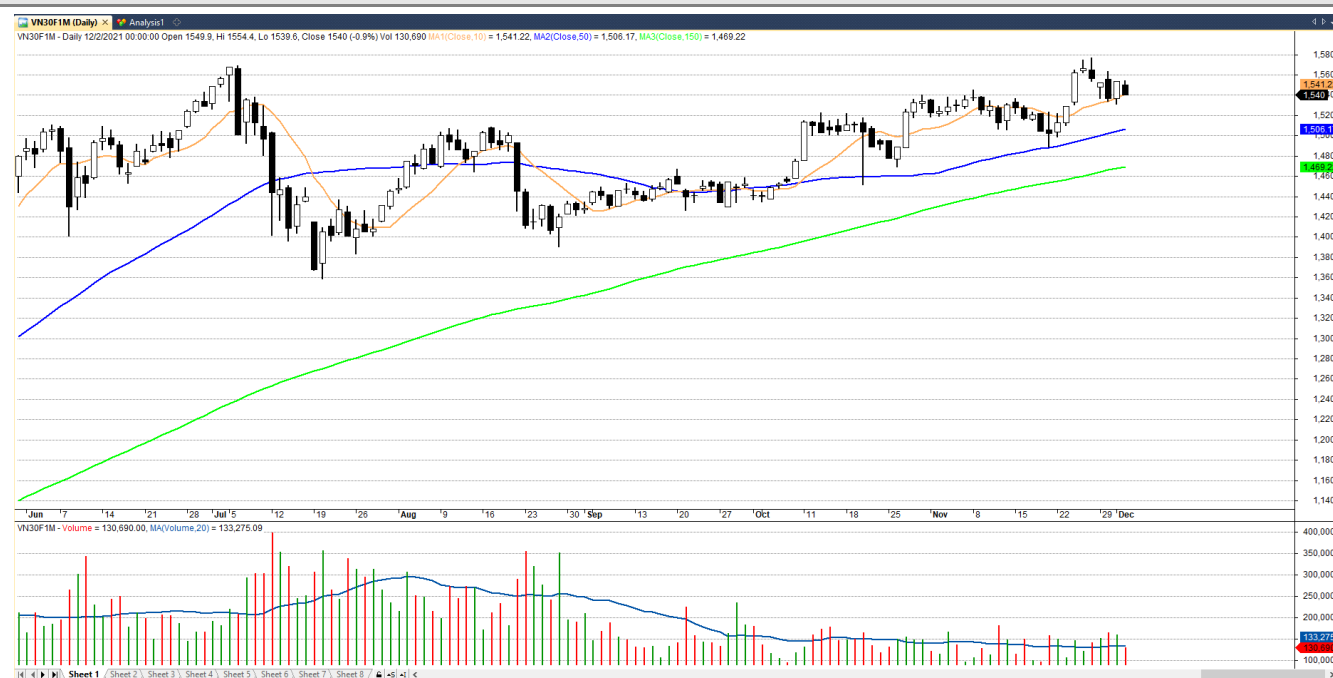
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (02/12/2021)	1.540,9	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.540	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,9	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

Trái ngược với VN-Index khi VN30F1M gần như chỉ dao động trong vùng giá đỡ, và đóng cửa giảm điểm, điểm kỹ thuật ở mức TRUNG TÍNH.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DCM	Phân bón	39,100	8,137,745	77	4	
HAX	Phân phối ô tô	30,800	1,236,800	99	4	
LCG	Xây dựng	21,650	6,314,155	100	4	Top sức mạnh ngành
FCN	Xây dựng	22,300	6,440,735	93	5	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
NVL	114.3	3,080,250	7	KHẢ QUAN	168,433	48.1	4.9	352
HHV	26.1	12,477,780	7	KHẢ QUAN	6,979	44.7	1.1	326
SCR	20.3	13,536,395	6	KHẢ QUAN	7,437	26.4	1.5	275
BCG	30	5,230,050	6	KHẢ QUAN	8,926	8.5	2.6	157
VIC	107.2	3,041,380	5	KHẢ QUAN	407,919	85.9	4.0	326
HAG	8.8	31,212,756	5	KHẢ QUAN	8,161	#N/A N/A	1.7	275
ROS	7.54	24,759,724	5	KHẢ QUAN	4,280	23.4	0.7	187
FCN	22.3	6,440,735	5	KHẢ QUAN	2,797	23.8	1.2	144
DXG	32.2	14,973,500	4	KHẢ QUAN	19,192	24.8	2.3	482
PDR	94.8	4,234,625	4	KHẢ QUAN	46,715	29.2	7.5	401
DCM	39.1	8,137,745	4	KHẢ QUAN	20,700	23.0	3.1	318
DBC	78.2	2,947,180	4	KHẢ QUAN	9,012	9.2	1.9	230
TPB	48.4	4,015,655	4	KHẢ QUAN	56,709	10.9	2.3	194
VCG	50.1	3,712,300	4	KHẢ QUAN	21,975	38.6	3.3	186
LCG	21.65	6,314,155	4	KHẢ QUAN	3,777	10.7	1.7	137
TSC	18.3	7,226,020	4	KHẢ QUAN	2,702	24.0	1.6	132
HT1	26.6	3,953,525	4	KHẢ QUAN	10,149	21.9	1.8	105
FRT	63	1,352,180	3	TRUNG TÍNH	4,976	43.5	3.7	85
VPB	37	16,059,405	2	TRUNG TÍNH	164,483	13.3	2.6	594
VCI	78.2	5,040,070	2	TRUNG TÍNH	26,041	18.8	4.1	394
HSG	39.4	8,400,025	2	TRUNG TÍNH	19,443	4.5	1.8	331
NKG	43	7,543,250	2	TRUNG TÍNH	9,391	4.5	1.8	324
ITA	13.05	24,636,730	2	TRUNG TÍNH	12,245	74.2	1.1	322
POW	14.15	21,182,804	2	TRUNG TÍNH	33,137	11.4	1.1	300
HQC	6.87	25,391,716	2	TRUNG TÍNH	3,274	777.5	0.8	174
ART	15.4	7,458,975	2	TRUNG TÍNH	1,493	158.0	1.3	115
HNG	9	11,899,060	2	TRUNG TÍNH	9,977	177.2	1.5	107
AGR	27.1	3,872,075	2	TRUNG TÍNH	5,745	17.2	2.5	105
HDG	73.4	1,334,625	2	TRUNG TÍNH	12,011	15.2	3.1	98
SSI	54	24,552,964	0	TRUNG TÍNH	53,047	24.9	3.9	1,326
GEX	44	18,364,924	0	TRUNG TÍNH	37,466	27.8	3.2	808
KBC	51.4	10,632,195	0	TRUNG TÍNH	29,286	30.1	1.9	546

SHS	52.1	10,054,305	0	TRUNG TÍNH	16,946	12.8	3.7	524
VIX	36.05	9,477,780	0	TRUNG TÍNH	9,899	10.9	3.3	342
DGC	163.2	1,852,290	0	TRUNG TÍNH	27,920	22.5	5.6	302
HCM	47.7	6,252,695	0	TRUNG TÍNH	21,826	18.0	3.7	298
HDB	31.5	7,930,450	0	TRUNG TÍNH	62,755	11.2	2.3	250
FPT	97.2	2,112,735	0	TRUNG TÍNH	88,206	21.9	5.2	205
GVR	38.65	4,198,200	0	TRUNG TÍNH	154,600	31.1	3.1	162
VGX	26.6	5,763,270	0	TRUNG TÍNH	13,300	46.7	2.1	153
AAA	17.55	7,796,905	0	TRUNG TÍNH	5,729	16.6	1.2	137
VIB	42.9	3,030,320	0	TRUNG TÍNH	66,630	11.9	3.0	130
VGC	51	1,952,450	0	TRUNG TÍNH	22,866	24.0	3.5	100
TNG	31.6	2,734,600	0	TRUNG TÍNH	2,929	13.7	2.0	86
HPG	48.6	28,788,456	-2	TRUNG TÍNH	217,384	6.9	2.6	1,399
STB	29.3	23,573,020	-2	TRUNG TÍNH	55,237	15.7	1.7	691
VHM	82.3	7,207,660	-2	TRUNG TÍNH	358,364	9.9	4.1	593
CTG	33.8	13,090,400	-2	TRUNG TÍNH	162,434	9.8	1.7	442
PAN	41.3	9,162,550	-2	TRUNG TÍNH	8,627	40.7	2.3	378
CEO	42.2	8,232,730	-2	TRUNG TÍNH	10,860	#N/A N/A	3.9	347
NLG	57.4	5,573,275	-2	TRUNG TÍNH	21,908	13.3	2.5	320
DPM	49.75	5,881,455	-2	TRUNG TÍNH	19,469	12.4	2.2	293
HBC	25.6	11,187,620	-2	TRUNG TÍNH	6,206	61.2	1.7	286
BSR	21.4	13,090,195	-2	TRUNG TÍNH	66,351	#N/A N/A	2.1	280
VNM	87.4	3,047,160	-2	TRUNG TÍNH	182,662	19.4	5.9	266
PVS	25.7	10,174,080	-2	TRUNG TÍNH	12,284	21.7	1.0	261
PVD	27.7	8,232,705	-2	TRUNG TÍNH	11,665	307.2	0.9	228
LDG	13.9	15,110,335	-2	TRUNG TÍNH	3,328	109.4	1.1	210
IJC	31	6,685,885	-2	TRUNG TÍNH	6,730	9.1	2.1	207
GMD	49.85	3,671,400	-2	TRUNG TÍNH	15,024	34.5	2.5	183
SBS	19.7	9,237,865	-2	TRUNG TÍNH	2,495	2,172.0	12.1	182
FIT	14.6	9,790,375	-2	TRUNG TÍNH	3,836	25.3	1.2	143
IDI	20.45	6,528,240	-2	TRUNG TÍNH	4,655	56.3	1.6	134
TTF	11.35	10,622,720	-2	TRUNG TÍNH	3,532	#N/A N/A	#N/A N/A	121
HAH	70.3	1,695,715	-2	TRUNG TÍNH	3,429	12.1	2.7	119
MBS	42	2,584,165	-2	TRUNG TÍNH	11,239	18.9	3.5	109
KDH	46.3	2,304,340	-2	TRUNG TÍNH	29,768	24.9	3.0	107
PVT	24	4,337,395	-2	TRUNG TÍNH	7,768	9.8	1.6	104
CTS	43.9	2,238,350	-2	TRUNG TÍNH	4,671	15.7	2.9	98
DRC	35.8	2,741,550	-2	TRUNG TÍNH	4,253	13.6	2.4	98
BID	44.2	2,651,825	-3	TRUNG TÍNH	177,773	18.0	2.1	117
DGW	128	776,835	-3	TRUNG TÍNH	11,315	25.9	7.8	99
TCB	51.7	19,409,164	-4	TIÊU CỰC	181,514	10.4	2.1	1,003
VND	77.7	8,199,985	-4	TIÊU CỰC	33,795	15.3	3.9	637
DIG	68.3	7,440,855	-4	TIÊU CỰC	34,143	38.9	5.7	508
FLC	15	29,529,724	-4	TIÊU CỰC	10,650	7.0	1.1	443
MBB	29.1	14,866,015	-4	TIÊU CỰC	109,949	9.9	2.0	433
TCH	24	12,303,110	-4	TIÊU CỰC	14,849	18.3	1.5	295
CII	28.65	9,224,070	-4	TIÊU CỰC	6,847	2,419.5	1.4	264
SBT	24.8	8,248,510	-4	TIÊU CỰC	15,603	23.3	1.9	205

MSN	152	1,327,590	-4	TIÊU CỰC	179,441	74.8	8.3	202
ACB	33.2	5,954,905	-4	TIÊU CỰC	89,705	9.2	2.1	198
ASM	21.8	5,704,535	-4	TIÊU CỰC	5,643	9.8	1.1	124
VJC	120.4	881,125	-4	TIÊU CỰC	65,210	432.1	3.8	106
DPG	86.4	1,223,435	-4	TIÊU CỰC	5,443	14.4	4.3	106
VCB	99.1	949,445	-4	TIÊU CỰC	367,550	17.4	3.4	94
HHS	11.95	7,279,205	-4	TIÊU CỰC	3,283	18.4	0.9	87
MWG	137	1,544,780	-5	TIÊU CỰC	97,658	22.3	5.2	212
APS	50	3,276,600	-5	TIÊU CỰC	3,900	11.7	4.2	164
KDC	56.9	2,296,510	-5	TIÊU CỰC	14,317	27.9	2.4	131
SHB	23.55	17,500,564	-6	TIÊU CỰC	62,805	12.8	2.0	412
LPB	22.4	14,430,310	-6	TIÊU CỰC	26,960	9.8	1.7	323
IDC	77	3,407,895	-6	TIÊU CỰC	23,100	42.4	5.7	262
PLX	55.5	3,013,625	-6	TIÊU CỰC	70,518	20.9	2.9	167
GAS	98.4	1,364,700	-6	TIÊU CỰC	188,333	23.0	3.8	134
NDN	22.5	4,600,325	-6	TIÊU CỰC	1,612	5.6	1.6	104
QNS	53.7	1,727,330	-6	TIÊU CỰC	19,168	15.5	2.5	93
VRE	29.65	8,373,290	-7	TIÊU CỰC	67,374	31.1	2.2	248
ORS	30.3	5,786,735	-7	TIÊU CỰC	6,060	#N/A N/A	2.8	175
TVC	22.3	4,534,010	-7	TIÊU CỰC	2,311	4.1	1.6	101

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Kinh tế TP HCM tăng trưởng âm 6,78%

Thành ủy TP HCM tổ chức hội nghị mở rộng lần thứ 10, trong bối cảnh thành phố đã trải qua 2 tháng mở cửa từng bước các hoạt động kinh tế, xã hội, dịch bệnh được kiểm soát. Phát biểu tại hội nghị, Bí thư TP HCM Nguyễn Văn Nên thông tin về nhóm vấn đề kinh tế - xã hội và phòng chống dịch, năm 2021 là năm đầu tiên triển khai nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 13, nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP HCM lần thứ 11, và thực hiện chủ đề năm xây dựng chính quyền đô thị và cải thiện môi trường đầu tư, triển khai đề án mô hình chính quyền đô thị, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Dù vậy, TP HCM phải đối diện làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 với biến chủng Delta lây lan rất nhanh, buộc thành phố phải thực hiện giãn cách xã hội, các biện pháp cách ly y tế nhằm ngăn dịch lây lan cộng đồng với mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân lên trên hết và trước hết. Sau gần 5 tháng, thành phố chịu nhiều tổn thất nặng nề; nhiều người không thể vượt qua; các mặt của đời sống, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng. Hiện tình hình dịch bệnh trên thế giới và trong nước vẫn còn phức tạp, Bí thư TP HCM đề nghị phân tích, đánh giá sâu sắc tình hình, những kinh nghiệm mang tính thực tiễn và khoa học để có thể vận dụng vào quá trình thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả Covid-19 với trụ cột là chiến lược y tế. Bên cạnh đó, Bí thư Nguyễn Văn Nên thông tin, quý I vừa qua tình hình kinh tế xã hội thành phố phát triển khá đồng đều, đến 6 tháng đầu năm thì chững lại và đến cuối năm thì sụt giảm nghiêm trọng. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử của thành phố từ giai đoạn đổi mới, kinh tế thành phố tăng trưởng âm 6,78%, trong khi kế hoạch đề ra là tăng trưởng 6%. Theo dự toán, năm nay TP HCM có thể hoàn thành 13/29 chỉ tiêu, không hoàn thành 14/29 chỉ tiêu, còn 2/29 chỉ tiêu đến cuối năm mới có thể đánh giá. Trong khó khăn, kinh tế TP HCM cũng có điểm sáng đó là kim ngạch xuất khẩu tăng 2,8%, nhập khẩu tăng 24,9%, tổng thu ngân sách nhà nước có thể phấn đấu đến cuối năm đạt 100% chỉ tiêu.

ANV: khởi công Nhà máy chế biến collagen peptide và gelatin tại Cần Thơ

Sáng 2/12/2021, Công ty cổ phần Nam Việt (Navico) chính thức khởi công xây dựng "Nhà máy chế biến collagen peptide và gelatin" tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Đây là dự án liên doanh giữa Navico với Amicogen, được biết đến như nhà sản xuất collagen peptide và gelatin (C&G) hàng đầu của Hàn Quốc với hơn 21 năm kinh nghiệm trong ngành sản xuất và chế biến các sản phẩm làm đẹp. Liên doanh Amicogen & Navico đặt tham vọng cung cấp các sản phẩm giá trị gia tăng C&G đầu tiên cho thị trường Việt Nam vào năm 2022. Nhà máy được xây dựng giai đoạn 1 có tổng vốn đầu tư gần 6 triệu USD. Dự án có diện tích hơn 9.600 m² tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Cần Thơ với công suất 800 tấn thành phẩm collagen và gelatin mỗi năm, theo tiêu chuẩn Hàn Quốc. Với năng lực sản xuất khoảng hơn 450 tấn nguyên liệu cá/ngày như hiện nay, mỗi ngày nhà máy chế biến của Navico có thể cung cấp một lượng da rất lớn cho sản xuất collagen và gelatin. Da cá tươi có giá dao động quanh 0,5 USD/kg, nếu sản xuất ra collagen có thể đạt mức từ 25 - 40 USD/kg. Hiện tại, cơ cấu lợi nhuận của ANV bao gồm các mảng: cá tra đông lạnh xuất khẩu, nuôi cá nguyên liệu, chế biến thức ăn thủy sản, chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, phụ phẩm và điện mặt trời. Nếu có thêm sự đóng góp của nhà máy C&G, ban lãnh đạo ANV kỳ vọng lợi nhuận giai đoạn 1 của nhà máy C&G là 1,5 triệu USD, đóng góp vào 10% lợi nhuận của tập đoàn.

VNM: chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 2/2021 trong tháng 1 năm sau

Vinamilk (HoSE: VNM) thông báo 11/1/2022 là ngày chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 2/2021, thay thế cho ngày 31/12/2021 thông qua tại ĐHCĐ thường niên năm nay. Tỷ lệ thực hiện 14% (1 cổ phiếu được nhận 1.400 đồng). Cổ tức sẽ được thanh toán vào ngày 25/2/2022. Với hơn 2 tỷ cổ phiếu VNM đang lưu hành, số tiền chi để tạm ứng cổ tức đợt này hơn 2.925 tỷ đồng. Năm nay, công ty dự kiến trả cổ tức bằng tiền tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Cuối tháng 9, Vinamilk đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ

15%. Số cổ tức còn lại của năm 2021 sẽ do ĐHCĐ thường niên năm 2022 quyết định. Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý III, doanh nghiệp sửa ghi nhận biên lợi nhuận gộp giảm từ 46,7% xuống 42,9% - mức thấp nhất 4 năm. Vinamilk thường duy trì mức biên lợi nhuận gộp trên 45% trong nhiều năm qua, bắt đầu từ quý I năm nay thì giảm xuống vùng 43%. Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp sửa đạt 45.100 tỷ đồng doanh thu, tương đương cùng kỳ năm trước; lãi ròng 8.338 tỷ đồng, giảm 6,5%. Vinamilk thực hiện 73% mục tiêu doanh thu và 75% mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm.

PC1: muốn sở hữu hơn 30% vốn của một chủ đầu tư của trung tâm logistics

Xây lắp điện 1 (PCC1, HoSE: PC1) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc mua tổng cộng 18,5 triệu cổ phần của CTCP Western Pacific, trong đó 7 triệu cổ phần của cổ đông hiện hữu và 11,5 triệu cổ phần phát hành riêng lẻ chỉ cho PC1). Hiện PC1 không sở hữu cổ phần nào của Western Pacific. Nếu giao dịch hoàn tất, PC1 sẽ sở hữu 30,08% vốn tại Western Pacific. Thời gian thực hiện dự kiến từ quý cuối năm nay đến quý I/2022. Tính đến cuối tháng 9, PC1 sở hữu 26 công ty con và 2 công ty liên kết, hầu hết hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện, năng lượng tái tạo và bất động sản. Western Pacific hiện là chủ đầu tư dự án Trung tâm logistics thông minh tại khu công nghiệp Yên Phong II-A theo mô hình cụm liên kết ngành khu công nghiệp & logistics (Logistics Industrial Cluster). Trước đó, công ty con của Western Pacific là Hạ tầng Western Pacific đã được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt đề án quy hoạch, lập đề xuất Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong II-A từ tháng 9/2019. Công ty đã góp vốn 275 tỷ đồng trong cả dự án có quy mô hơn 151 ha và tổng vốn đầu tư hơn 1.830 tỷ đồng. Vào ngày 25/11 vừa qua, tại Hội nghị xúc tiến đầu tư Việt Nam - Nhật Bản, Western Pacific đã ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược với Mitsubishi Estate Vietnam về triển khai các trung tâm logistics thông minh và kho hàng không kéo dài, theo mô hình khu công nghiệp phức hợp LIC tại khu công nghiệp Yên Phong II-A.

HUT: chuyển nhượng 7 đơn vị thành viên, giá trị thoái vốn tối thiểu 600 tỷ đồng

HĐQT Tasco (HNX: HUT) vừa thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại 7 công ty con/công ty liên kết với giá trị thoái vốn tối thiểu 600 tỷ đồng. HĐQT giao Chủ tịch Tasco chủ động tìm kiếm đối tác có nhu cầu nhận chuyển nhượng; đàm phán, quyết định giá, cấu trúc, thời điểm chuyển nhượng/hợp tác. Tại cuộc họp ĐHCĐ bất thường tổ chức ngày 28/10, ban lãnh đạo Tasco cho biết doanh nghiệp sẽ tập trung vào các ngành nghề và lĩnh vực chính có ưu thế, dồn nguồn lực để tạo sức bật trong thời gian tới như VETC, y tế, hạ tầng giao thông... Đầu tháng 11, Tasco công bố Nghị quyết HĐQT tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH T'Hospital từ 158,6 tỷ đồng lên 358,6 tỷ đồng. Sau tăng vốn, doanh nghiệp duy trì tỷ lệ sở hữu 100% tại công ty con này. Tasco sẽ góp thêm 200 tỷ vào T'Hospital bằng tiền mặt, nguồn lấy từ đợt phát hành 80 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá 10.000 đồng/cp cho nhà đầu tư. Đồng thời, doanh nghiệp cũng công bố thay đổi phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán riêng lẻ. Cụ thể, góp vốn vào Công ty cổ phần VETC giảm từ 500 tỷ xuống 494,6 tỷ đồng, thanh toán công nợ với nhà thầu tăng từ 100 tỷ lên 105,4 tỷ đồng, đầu tư vào T'Hospital 200 tỷ đồng thay vì đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2.

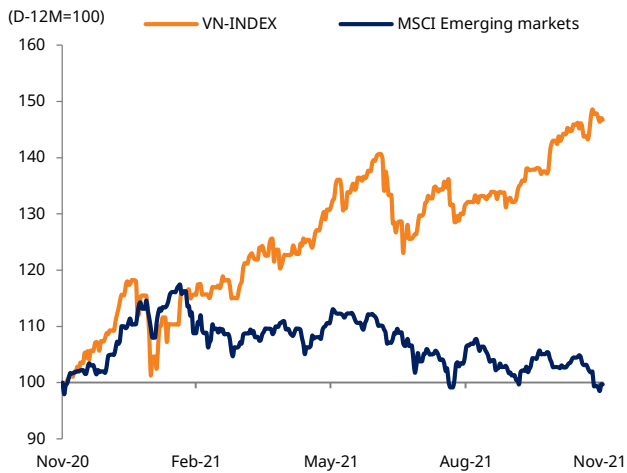
HCM: HFIC đăng ký bán hơn 10 triệu cổ phiếu Chứng khoán HSC

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM (HFIC) đăng ký bán 10,47 triệu cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán TP HCM (HSC, HoSE: HCM) để cơ cấu danh mục đầu tư. Thời gian giao dịch từ 7/12 đến 5/1. Phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận trên sàn chứng khoán. Sau giao dịch, HFIC dự kiến giảm sở hữu xuống 62,5 triệu cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 20,43% vốn HSC. Trong khoảng thời gian từ 5/10 đến 3/11, tổ chức này cũng đăng ký bán gần 10,5 triệu cổ phiếu HCM nhưng không bán cổ phiếu nào. Đơn vị lý giải do cổ phiếu HCM trên thị trường giảm thấp hơn mức giá dự kiến giao dịch.

VCS: chốt quyền nhận cổ tức đợt 2/2021 tỷ lệ 20% bằng tiền

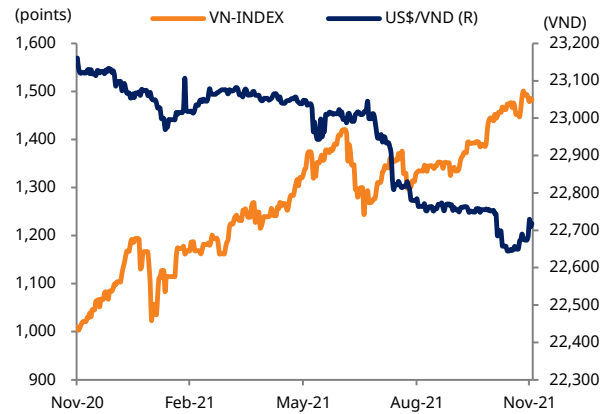
HĐQT Vicostone (HNX: VCS) vừa thông qua tạm ứng cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền với tỷ lệ 20% (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Với 160 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự chi đợt này là 320 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 10/12 và thời gian thanh toán dự kiến 24/12. Giữa tháng 6, Vicostone đã trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền tỷ lệ 20%. Trong năm 2021, Vicostone lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 6.797 tỷ đồng, tăng 20% và lợi nhuận trước thuế 1.919 tỷ đồng, tăng 15%. Nếu thực hiện được kế hoạch này, doanh nghiệp sẽ duy trì đà tăng trưởng 9 năm liên tiếp. Riêng công ty mẹ mục tiêu đạt 6.511 tỷ đồng doanh thu và 1.790 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 18% và 12% so với thực hiện 2020.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



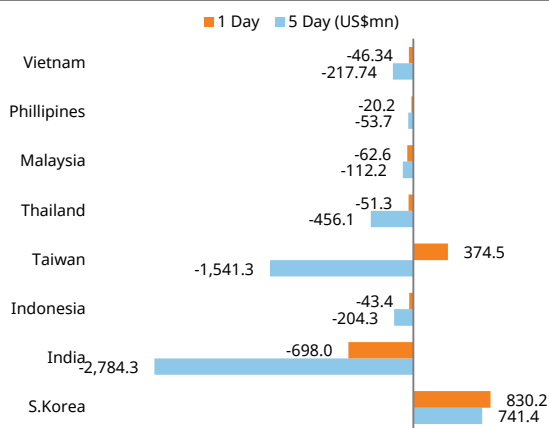
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



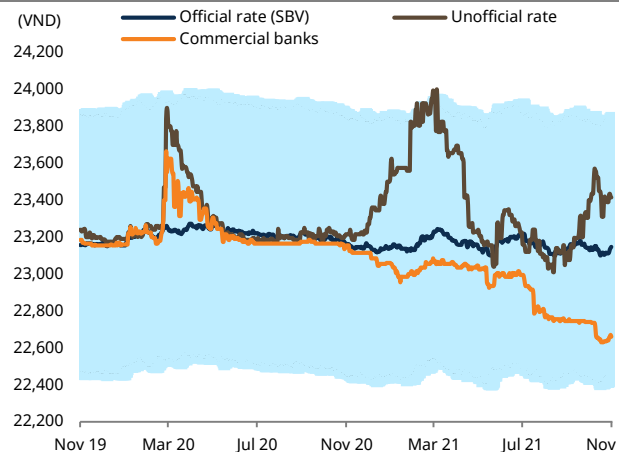
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



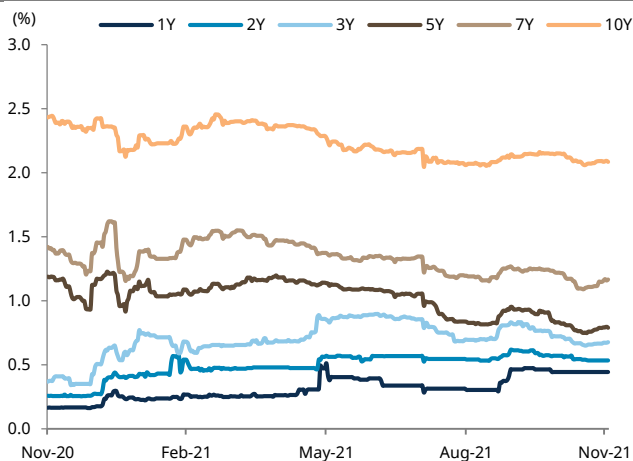
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



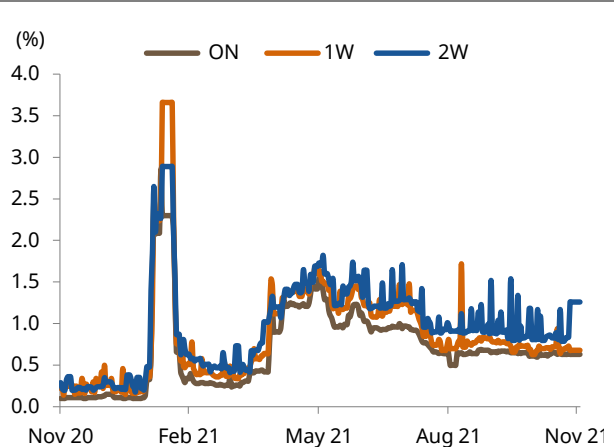
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,540.88	4,013,539		-0.6	-2.0	1.3	57.2	14.5	12.2	2.7	2.2	37.6	19.5	22.6	20.1
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,200	89,705	30.0	-0.9	-5.5	0.2	52.0	9.3	7.2	2.0	1.6	26.8	29.5	24.0	24.3
BIDV	BID VN	44,200	177,773	16.7	-0.2	-2.5	5.4	6.5	19.3	14.6	2.2	1.9	57.9	32.4	13.5	16.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	60,600	44,985	26.5	-0.8	-4.0	-6.5	8.6	24.4	20.5	2.1	1.9	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	33,800	162,434	25.2	-0.6	-3.8	4.3	29.3	12.4	9.0	1.7	1.4	-4.6	38.4	16.3	19.6
FPT Corp	FPT VN	97,200	88,206	49.0	-1.0	-2.8	1.1	101.0	20.9	17.4	4.6	4.2	29.8	20.4	24.2	25.6
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	98,400	188,333	2.8	-0.1	-5.3	-19.1	17.1	20.1	15.7	3.8	3.4	21.7	27.7	19.3	22.0
Vietnam Rubber Group	GVR VN	38,650	154,600	0.6	0.4	2.2	-8.2	105.6	33.8	30.6	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	31,500	62,755	17.4	-1.6	-3.1	23.0	78.6	10.9	9.8	2.1	1.8	35.1	11.3	21.1	19.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	48,600	217,384	24.4	-0.8	-1.3	-12.4	85.9	6.4	6.5	2.3	1.7	167.5	-1.7	43.1	30.3
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	46,300	29,768	31.5	0.7	-0.9	-8.1	89.7	26.8	18.9	NA	2.6	-7.7	41.9	13.8	15.4
MBBank	MBB VN	29,100	109,949	23.2	-1.4	-5.8	2.5	85.7	9.2	7.7	1.8	1.4	44.5	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	152,000	179,441	32.3	1.4	-3.5	4.5	82.7	37.9	27.7	8.6	6.2	281.0	36.6	32.2	21.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	137,000	97,658	49.0	-1.4	-5.5	6.3	80.3	21.3	15.4	4.9	3.9	11.4	38.4	26.6	28.0
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	114,300	168,433	8.1	0.3	4.9	5.7	159.3	39.7	22.5	4.6	4.1	-1.9	77.0	22.1	14.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	94,800	46,715	3.3	1.9	0.6	-0.5	184.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	55,500	70,518	17.2	2.2	-4.3	2.2	9.0	20.5	17.1	3.0	2.9	295.6	19.9	15.6	17.2
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	97,400	22,146	47.9	0.1	-6.4	-7.2	26.5	23.7	16.2	3.9	3.3	-4.6	46.8	18.3	23.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	14,150	33,137	3.0	1.1	2.2	10.1	31.0	18.6	14.0	1.0	1.0	-23.9	33.1	7.4	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	159,000	101,964	62.8	1.6	-3.6	-3.8	-19.2	29.2	23.6	4.5	4.0	-23.8	24.2	17.6	19.4
SSI Securities Corp	SSI VN	54,000	53,047	38.9	-2.2	-1.8	27.5	314.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Sacombank	STB VN	29,300	55,237	17.3	-2.0	-4.4	9.9	90.3	17.8	13.4	1.6	1.4	31.9	33.2	10.5	12.1
Techcombank	TCB VN	51,700	181,514	22.5	-1.3	-5.8	0.2	106.0	10.6	8.9	2.0	1.6	38.8	18.6	20.8	19.8
Tien Phong Bank	TPB VN	48,400	56,709	29.5	0.3	-1.6	10.5	121.0	12.0	9.8	2.2	1.8	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	99,100	367,550	23.6	0.1	-7.5	1.2	6.0	17.7	14.6	3.2	2.6	25.2	21.1	20.2	20.3
Vinhomes JSC	VHM VN	82,300	358,364	23.1	-0.7	-1.9	-3.2	25.6	10.3	8.8	2.9	2.3	25.3	17.2	31.6	27.9
Vingroup JSC	VIC VN	107,200	407,919	13.6	1.1	14.0	11.9	14.9	142.8	372.2	4.3	4.3	-50.1	-61.6	3.1	1.2
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	120,400	65,210	16.8	0.3	-8.8	-8.8	0.8	NA	33.7	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	87,400	182,662	54.5	-0.1	-0.1	-2.0	-19.8	18.7	17.5	5.5	5.2	-2.0	6.7	32.9	33.2
VPBank	VPB VN	37,000	164,483	15.2	-2.4	-2.6	-1.5	140.4	13.3	11.1	1.9	1.6	17.6	19.2	17.8	15.4
Vincom Retail JSC	VRE VN	29,650	67,374	29.7	-0.2	-3.9	-3.9	4.0	35.7	20.4	2.2	2.1	-20.8	75.0	6.2	9.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-3.14	5,780,449	-0.2	-1.2	2.0	46.1	17.6	13.8	2.8	2.3	31.8	27.5	19.0	19.5
Automobiles & Components	0.01	10,005	0.4	1.0	4.4	61.4	8.2	6.6	1.4	1.3	17.0	24.2	10.0	11.5
Banks	-3.40	1,756,218	-0.7	-4.0	4.3	51.0	12.7	10.3	2.1	1.7	30.9	23.2	17.8	17.9
Capital Goods	-0.32	304,020	-0.3	3.9	18.7	148.9	6.2	4.2	0.4	0.4	5.4	42.6	5.5	6.1
Commercial & Professional Services	0.00	5,841	0.3	3.5	9.6	29.2	12.1	8.3	NA	NA	-7.8	45.5	8.0	11.2
Consumer Durables & Apparel	0.01	51,047	0.1	-2.6	-1.4	88.9	14.7	10.6	2.4	2.1	10.3	39.1	11.8	14.4
Consumer Services	0.02	9,577	1.2	0.7	2.1	37.7	NA	20.8	NA	NA	NA	NA	-8.8	2.6
Diversified Financials	-0.72	196,934	-1.3	-0.4	22.3	311.9	3.0	5.1	1.0	0.9	NA	-41.0	NA	NA
Energy	0.39	94,451	1.6	-1.1	0.7	30.2	58.1	16.8	2.5	2.4	NA	91.8	12.9	14.7
Food, Beverage & Tobacco	1.08	597,909	0.7	-0.9	3.5	28.5	23.6	18.7	5.2	4.2	NA	8.8	23.6	20.5
Health Care Equipment & Services	0.00	4,492	0.0	10.2	32.0	40.8	11.1	14.5	NA	NA	40.4	-23.7	11.9	10.0
Household & Personal Products	0.00	1,665	-0.2	-1.2	-7.1	-5.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.11	56,099	-0.8	-1.9	-5.7	19.3	21.5	18.1	1.9	1.7	19.9	18.7	8.2	9.2
Materials	-0.65	569,081	-0.4	1.2	-6.5	113.7	14.8	13.4	1.4	1.1	NA	6.3	25.8	20.1
Media & Entertainment	0.00	1,472	0.4	-2.2	-0.5	-23.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.23	39,216	-0.5	-1.4	5.4	93.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	0.82	1,347,518	2.5	4.1	2.8	23.1	10.3	8.7	1.3	1.2	4.0	19.1	9.1	9.6
Retailing	-0.28	110,464	0.3	3.4	4.4	63.4	56.5	121.8	2.9	2.7	-10.3	-8.4	13.7	11.5
Software & Services	-0.24	95,699	-0.9	-2.0	6.7	81.8	20.4	15.1	4.5	3.6	42.8	38.0	24.2	25.5
Technology Hardware & Equipment	-0.05	11,315	-0.9	-1.9	0.7	102.4	19.3	16.0	4.2	3.9	30.3	20.7	22.3	23.6
Telecommunication Services	0.00	2,157	-1.5	-4.8	14.1	246.9	21.1	15.4	7.0	5.1	95.3	36.8	35.4	34.8
Transportation	-0.14	197,151	-0.2	-4.1	-16.2	415.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.04	289,885	-0.3	-3.2	-4.0	44.5	8.4	14.4	0.5	0.5	29.0	NA	-273.4	33.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	107,200	1.1	4,428,600	1.2
MSN VN	152,000	1.4	1,004,300	0.6
SAB VN	159,000	1.6	206,600	0.4
PLX VN	55,500	2.2	1,186,100	0.4
DIG VN	68,300	4.4	4,803,100	0.4
DHG VN	109,100	7.0	152,100	0.2
PDR VN	94,800	1.9	4,897,400	0.2
NLG VN	57,400	4.0	7,887,800	0.2
KBC VN	51,400	2.4	9,239,000	0.2
GVR VN	38,650	0.4	2,665,700	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VPB VN	37,000	-2.4	10,419,400	-1.0
VHM VN	82,300	-0.7	4,813,200	-0.7
TCB VN	51,700	-1.3	8,970,600	-0.6
HPG VN	48,600	-0.8	12,832,300	-0.5
BCM VN	53,000	-2.9	263,000	-0.4
GEX VN	44,000	-4.0	14,390,100	-0.4
MBB VN	29,100	-1.4	7,310,900	-0.4
MWG VN	137,000	-1.4	615,900	-0.4
MSB VN	26,200	-3.0	5,148,900	-0.3
SSI VN	54,000	-2.2	21,243,400	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.